

Số: 392/BC-TTYT

Giang Thành, ngày 06 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện công tác y tế tháng 01 năm 2025
và nhiệm vụ trọng tâm tháng 02 năm 2025**

Phần I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ THÁNG 01

I. CÔNG TÁC THAM MƯU, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Trong tháng, Trung tâm Y tế chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, công tác khám chữa bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Ngoài ra, đã tập trung chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

1. Tham mưu cho UBND huyện: Kiện toàn BCĐ Liên ngành an toàn thực phẩm huyện Giang Thành.

2. Ban hành các Kế hoạch: (1) Tập huấn nghiệp vụ về công tác phòng cháy chữa cháy cứu nạn cứu hộ tại Công an huyện Giang Thành; (2) Thực hiện dự án 7 chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng tâm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2025; (3) Kiểm tra hậu kiểm về an toàn thực phẩm năm 2025; (4) Thực hiện chương trình sức khỏe học đường và chương trình y tế trường học trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông gắn với y tế cơ sở giai đoạn đến năm 2026.

3. Ban hành Công văn chỉ đạo các đơn vị trực thuộc: (1) Về việc đóng góp ý kiến dự thảo quy chế dân chủ của Trung tâm y tế huyện Giang Thành năm 2025; (2) Về việc đăng ký nhu cầu hỗ trợ chuyên môn và chuyển giao kỹ thuật theo Đề án 1816 năm 2025; (3) Về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh Sởi; (4) Về việc tăng cường phòng chống bệnh truyền nhiễm mùa đông xuân; (5) Về việc thống nhất thời gian tiếp nhận lịch thường trực của các Khoa, Phòng và Trạm Y tế; (6) Về việc thực hiện thông tin báo cáo định kỳ năm 2025; (7) Về việc tuyên truyền vận động hiến máu tình nguyện năm 2025; (8) Về việc thông tin thuốc tháng 12 2024; (9) Về việc tổng kết công tác y tế năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025; (10) Về việc thực hiện chế độ phụ cấp độc hại nguy hiểm, bồi dưỡng bằng hiện vật, phụ cấp trách nhiệm năm 2025; (11) Về việc rà soát phụ cấp ưu đãi nghề và tiếp nhận hồ sơ trình phê duyệt ưu đãi nghề năm 2025; (12) Về việc đóng góp ý kiến dự thảo Quy chế làm việc. (13) Về việc hướng dẫn Kê đơn thuốc gây nghiện thuốc hướng thần thuốc tiền chất.

4. Triển khai kịp thời các văn bản chỉ đạo của cấp trên và đóng góp ý kiến các Thông tư, kế hoạch và báo cáo... đúng quy định.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác y tế dự phòng

1.1. Chương trình Tiêm chủng

- Số trẻ em <1 tuổi được tiêm MDĐĐ 09 trẻ; Số phụ nữ có thai tiêm ngừa uốn ván 17 người.

- Tiêm ngừa dịch vụ: Tiêm uốn ván cho các đối tượng nguy cơ: 15 liều; Tiêm ngừa đại cho các đối tượng nguy cơ: 16 người.

1.2. Phòng, chống dịch bệnh (Số liệu từ ngày 01/12 đến 31/12/2024)

- Bệnh Sốt xuất huyết: Không ghi nhận.

- Bệnh Tay chân miệng: Ghi nhận 05 ca Tay chân miệng (Phú Mỹ 01, Tân Khánh Hoà 01, Vĩnh Điều 02, Vĩnh Phú 01).

- Bệnh Sốt phát ban nghi Sởi: Ghi nhận 01 ca tại xã Phú Mỹ.

- Các bệnh truyền nhiễm khác: Các bệnh truyền nhiễm khác không ghi nhận.

1.3. Phòng chống các bệnh xã hội và bệnh nguy hiểm cho cộng đồng

- Trong tháng ghi nhận 01 ca nhiễm HIV mới (tại xã Phú Lợi). Tổng tích lũy: 53 cas. Trong đó (còn sống: 31; Tử vong: 22).

- Tổng số người xét nghiệm bệnh lao là 22 người. Số bệnh nhân mới phát hiện là 05 BN. Lũy kế số bệnh nhân quản lý điều trị 46 người.

- Các chương trình phòng chống bệnh không lây nhiễm được báo cáo, quản lý chặt chẽ, cấp phát thuốc đúng thời gian, kịp thời cho bệnh nhân như HIV/AIDS, Phong, Tâm thần; các bệnh mạn tính khác như Tăng huyết áp, Đái tháo đường...

1.4. Chương trình phòng, chống Dinh dưỡng

1.4.1. Chương trình dinh dưỡng.

Duy trì thực hiện tốt công tác bổ sung Vitamin A cho trẻ em nguy cơ, trẻ tiêu chảy cấp, trẻ sốt phát ban... trên địa bàn các xã.

Triển khai chiến dịch uống Vitamin A đợt 2. Tỷ lệ trẻ từ 06 - 35 tháng tuổi được bổ sung vitamin A được 1.589/1.600 đạt 99,31%

1.4.2. Chương trình Vitamin A.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các Chương trình, dự án về Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm thiểu tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em. Triển khai 02 cuộc nói chuyện chuyên đề dinh dưỡng tại 02 ấp Vĩnh Phú và Vĩnh Điều với 80 lượt bà mẹ tham gia.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết dự án 3 – Cải thiện dinh dưỡng năm 2024 với tổng 70 lượt cán bộ, nhân viên y tế, cộng tác viên dinh dưỡng tham gia.

1.5. Chương trình Sức khỏe môi trường - Y tế trường học

1.5.1. Chương trình Sức khỏe môi trường

Duy trì thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân sử dụng nhà tiêu, nhà tắm hợp vệ sinh. Kiểm tra, giám sát nhà tiêu hộ gia đình trên địa bàn được:

32 cơ sở.

1.5.2. Chương trình Y Tế trường học:

- Trong tháng chương trình Y tế trường học thực hiện cụ thể như sau:
- + Số trường học được kiểm tra, giám sát các nội dung Y tế trường học trong tháng được: 09 trường.
- + Số trường học được hướng dẫn về công tác kiểm tra sức khỏe định kỳ cho học sinh trong tháng được: 06 trường.

1.5.3. Chương trình NHĐ:

- Trong tháng chương trình Nha học đường thực hiện cụ thể như sau:
- + Số trường thực hiện giáo dục sức khỏe răng miệng cho HS tiểu học và mẫu giáo trong tháng được: 09 trường.
- + Số học sinh tiểu học và Mẫu giáo bán trú thực hiện chải răng tại trường trong tháng được: 297 học sinh.
- + Số trường tổ chức cho HS tiểu học súc miệng Natri Flour 0,2% trong tháng được: 07 trường.

- + Số học sinh được khám sức khỏe răng miệng trong tháng được: 571 học sinh.

1.6. Chương trình Chăm sóc sức khỏe sinh sản

- Tổng số áp dụng biện pháp tránh thai 131 người¹ (tại khoa CSSKSS là 02 người).
- Số phụ nữ sinh con trong tháng: 41 người (tại khoa CSSKSS là 05 người).
- Khám phụ khoa 299 lượt (tại khoa CSSKSS: 13 lượt); Điều trị phụ khoa: 85 lượt (tại khoa sản 8 lượt).

2. Chương trình an toàn thực phẩm

- Trong tháng không ghi nhận xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm.
- Thăm định 12 cơ sở đăng ký đủ điều kiện an toàn thực phẩm có 11/12 cơ sở đạt.

3. Công tác khám chữa bệnh:

TT	Khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12/2024	Thực hiện tháng 01/2025	So sánh tháng trước
1	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	5.894	4.686	↓1.208
	► Khám BHYT	Lượt	1.386	1.417	↑31
	► Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	141	337	↑196
2	Tổng số lượt điều trị nội trú	Lượt	105	102	↓3

¹ Trong đó: Đặt vòng: 27; Thuốc uống: 29; Thuốc tiêm: 36; Thuốc cấy tránh thai: 0; Bao cao su: 29 lượt.

3	Công suất sử dụng giường bệnh	%	37,3	29,8	↓7,5
4	Tỷ lệ bệnh nhân nội trú điều trị khỏi, đỡ giảm	%	78	85	↑7
5	Ngày điều trị bình quân 1BN nội trú	Ngày	5	3,5	↓1,5

Thực hiện cận lâm sàng: Tổng số kỹ thuật xét nghiệm 1660; chụp X-quang: 202 lượt; Tổng số người điện tim: 22 lượt; Tổng số người siêu âm: 198 lượt.

4. Công tác Dược

- Đảm bảo dự trữ cung ứng thuốc, vật tư y tế, hóa chất cho công tác khám điều trị và y tế dự phòng kịp thời đầy đủ, cung ứng thuốc đảm bảo trong danh mục đã trúng thầu, quy chế được duy trì, theo dõi kiểm tra, chất lượng và hạn dùng của thuốc, không để thuốc hết hạn sử dụng. Thuốc được bảo quản sử dụng theo qui định.

5. Công tác dân số- truyền thông giáo dục sức khỏe

5.1. Kết quả thực hiện các chương trình, Dự án, đề án

5.1.1. Công tác truyền thông giáo dục về dân số và phát triển

- Tổ chức các hoạt động truyền thông các vấn đề đang đặt ra đối với công tác dân số và phát triển: chăm sóc SKSS VTN/TN, MCBGTKS, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số, cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em, cơ cấu dân số vàng, già hóa dân số, chăm sóc sức khỏe NCT, tư vấn và khám sức khỏe trước hôn nhân... được được 55 cuộc có 1.215 người dự.

- Hưởng ứng tuyên truyền các hoạt động Tháng hành động quốc gia về Dân số và Ngày Dân số Việt Nam 26/12 treo được 5 cái băng rôn tại 5 Trạm Y tế xã.

- Tổ chức tập huấn kiến thức Dân số - Phát triển và Truyền thông giáo dục sức khỏe năm 2024 cho 59/59 Dân số viên và cộng tác viên Dân số.

5.2. Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe

- Tư vấn sức khỏe: 834 lần, số người được truyền thông: 834 người.

- Thảo luận nhóm: 24 lần, số người được truyền thông: 168 người.

- Thăm hộ gia đình: 336 lần, số người được truyền thông: 350 người.

- Gửi tin, bài đăng Bản tin Sức khỏe Kiên Giang: 01 tin, bài, Trung tâm Văn hoá – Thể thao và Truyền thanh: 06 tin, bài.

- Truyền thanh trên hệ thống phát thanh xã và Trạm Y tế: 05 tin, với 25 lượt phát thanh.

6. Công tác quản lý và điều hành khác

6.1. Tổ chức nhân sự, đào tạo và chế độ chính sách

- Tổng số nhân lực toàn Trung tâm Y tế là 123 người (Trong đó biên chế 111; hợp đồng lao động 12). Trong đó: Bác sĩ: 26 (CKII: 01; CKI: 06; ThS:01; Bác sĩ đa khoa:18); Dược sĩ: 16 (CKI: 01; DSDH: 10; DSCĐ: 06); Y sĩ: 31; Điều dưỡng: 16 (CNĐD: 10; CĐĐD: 04; TCĐD: 03); Kỹ thuật viên xét nghiệm: 05 (CNXN: 03;

CĐXN: 01;TCXN: 01); Hộ sinh: 10 (CKI:1;CNHS: 08; HSTH: 01); Dân số viên: 04; Nhân viên khác: 15 (ĐH: 03; CĐ 01; TC: 01; Khác: 9).

- Trong tháng cử 22 lượt cán bộ tham gia các lớp tập huấn ngắn hạn về công tác khám chữa bệnh và phòng bệnh.

- Thực hiện báo cáo điều chỉnh, tăng giảm về BHXH 10 trường hợp.

6.2. Công tác thực hiện quy tắc ứng xử, quy chế dân chủ, đường dây nóng, hòm thư góp ý, an ninh trật tự

Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nhằm nâng cao quy tắc ứng xử cho cán bộ, viên chức. Trong tháng không ghi nhận thông tin phản ánh của người dân qua hòm thư góp ý và đường dây nóng.

6.3. Công tác thi đua khen thưởng

- Bình xét thi đua xếp loại ABC của các đơn vị trực thuộc, kết quả trong tháng có 123 VCLĐ bình xét: Trong đó: Xếp loại A: 91 lượt VCLĐ; Không bình xét: 08 lượt VCLĐ (02 trường hợp nghỉ hậu sản; 02 đi học, 04 bị kỷ luật); 24 trường hợp không xét do không nộp báo cáo xét abc: Khoa ATTP; Khoa HDLG; Khoa Dược -TTB-VTYT, Khoa KSNK

- Kết quả đề nghị xét thi đua khen thưởng bổ sung năm 2024:

+Tập thể: Danh hiệu Lao động tiên tiến: 02 tập thể; Tập thể Lao động xuất sắc: 01 tập thể; Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh: 01 tập thể;

+ Cá nhân: Danh hiệu Lao động tiên tiến: 03 người; Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: 02 người.

6.4. Công tác văn thư lưu trữ, báo cáo thống kê

- Công tác văn thư, lưu trữ thực hiện đúng quy định, văn bản đến, văn bản đi được quản lý đầy đủ bằng sổ. Trong tháng tiếp nhận 170 văn bản, ban hành 157 văn bản. Công tác lưu trữ văn bản đảm bảo đúng qui định. Quản lý tốt con dấu, văn bản mật của đơn vị.

- Công tác kiểm tra lưu trữ HSBA theo đúng quy định, trong tháng tiếp nhận, lưu trữ được 68 HSBA.

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các báo cáo thống kê định kỳ, đột xuất theo quy định gửi Sở Y tế, Ủy ban nhân dân huyện và các đơn vị có liên quan.

7. Hoạt động trạm y tế xã

- Đảm bảo công tác thường trực 24/24. Công tác khám chữa bệnh đảm bảo thực hiện đúng các quy trình khám chữa bệnh Bộ Y tế ban hành.

STT	Khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 1	So sánh tháng trước
TYT Phú Mỹ	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	595	↓445
	► Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	20	↓15

TYT Phú Lợi	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	266	↓776
	➤ Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	0	0
TYT Tân Khánh Hoà	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	868	↓173
	➤ Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	22	↑22
TYT Vĩnh Điều	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	958	↑130
	➤ Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	20	↓20
TYT Vĩnh Phú	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	581	↑48
	➤ Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	0	0

- Công tác phòng chống dịch bệnh tại các xã được đảm bảo, không xảy ra các ổ dịch lớn trên địa bàn, công tác truyền thông phòng chống dịch bệnh được duy trì thường xuyên. Duy trì thực hiện công tác tiêm chủng thường xuyên tại các Trạm Y tế.

8. Công tác phối kết hợp

- Phối hợp với tỉnh đoàn Kiên Giang khám cấp phát thuốc miễn phí cho người dân trên địa bàn xã Phú lợi được 225 lượt.

III. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm:

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Sở Y tế, Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Giang Thành về công tác khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh tạo điều kiện cho Trung tâm Y tế thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn, cũng như mua sắm các trang thiết bị chuyên môn phục vụ công tác chuyên môn.

- Tình hình dịch bệnh trên địa bàn tương đối ổn định, công tác phòng chống dịch luôn được ưu tiên hàng đầu, chủ động kiểm soát các bệnh truyền nhiễm, triển khai các biện pháp phòng, chống dịch hiệu quả, không để bị lây lan bùng phát thành dịch lớn.

- Công tác ATTP được đảm bảo chưa ghi nhận cas ngộ độc thực phẩm trên địa bàn.

- Các Trạm Y tế đảm bảo công tác chuyên môn, thực hiện tốt công tác phối kết hợp với các ban ngành đoàn thể trong chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

2. Hạn chế, khó khăn

- Cơ sở vật chất tại Trung tâm Y tế xuống cấp, nhiều khoa phòng chật hẹp, trang thiết bị chưa đầy đủ theo phân tuyến kỹ thuật tại một số khoa/phòng.

Phần II

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG 02 NĂM 2025

1. Chủ động công tác tham mưu Sở Y tế, UBND huyện, Huyện Ủy Giang Thành triển khai đảm bảo thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và công tác khám chữa bệnh theo quy định.

2. Tổng kết công tác y tế năm 2024 và triển khai phương hướng nhiệm vụ năm 2025.

3. Triển khai kiểm tra Liên ngành về an toàn thực phẩm trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Ty và mùa Lễ hội Xuân năm 2025.

4. Tham mưu Ban Giám đốc tập huấn xây dựng kế hoạch và triển khai uống vắc xin Rota cho các xã.

5. Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 trên địa bàn huyện Giang Thành.

6. Xây dựng Kế hoạch tiếp tục thực hiện Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 trên địa bàn huyện Giang Thành.

7. Xây dựng Kế hoạch triển khai công tác cập nhật dữ liệu và vận hành sử dụng hệ thống Hồ sơ sức khỏe điện tử cho người dân trên địa bàn huyện Giang Thành.

8. Xây dựng Kế hoạch triển khai xác định tình trạng nghiện, sử dụng trái phép chất ma túy trên địa bàn huyện Giang Thành

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện công tác y tế tháng 01 năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ tháng 02 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Giang Thành.

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- UBND huyện;
- Huyện ủy;
- Ban Tuyên giáo huyện;
- Chi cục thống kê huyện;
- Các Khoa, Phòng, Trạm Y tế;
- Website TTYT;
- Lưu: VT, KHN.

GIÁM ĐỐC



Hồ Hữu Phước

3	Số trẻ <1 tuổi được tiêm viêm gan B trước 24 giờ	Trẻ	474	34	7			91	7	8	60	3	5	96	6	6	121	7	6	106	11	10
	- Tỷ lệ đạt	%	≥85					≥85			≥85			≥85			≥85			≥85		
4	Viêm não Nhật Bản mũi 2	Trẻ	467	0	0			90	0	0	60	0	0	117	0	0	100	0	0	100	0	0
	- Tỷ lệ đạt	%	≥90					≥90			≥90			≥90			≥90			≥90		
5	Viêm não Nhật Bản mũi 3	Trẻ	497	0	0			90	0	0	80	0	0	117	0	0	110	0	0	100	0	0
	- Tỷ lệ đạt	%	≥80					≥80			≥80			≥80			≥80			≥80		
6	DPT4	Trẻ	477	0	0			90	0	0	70	0	0	117	0	0	100	0	0	100	0	0
	- Tỷ lệ đạt	%	≥80					≥80			≥80			≥80			≥80			≥80		
7	Sởi-Rbella 18 tháng	Trẻ	477	9	2			90	1	1	70	4	6	117	0	0	100	0	0	100	4	4
	- Tỷ lệ đạt	%	≥80					≥80			≥80			≥80			≥80			≥80		
D Phòng chống SXH																						
1	Không chế tỷ lệ mắc < 150/100.000 dân hàng năm	Người	20	0	0			4	0	0	4	0	0	4	0	0	4	0	0	4	0	0
2	Tỷ lệ Chết/mắc (< 0.09%)	%	0	0				-	0	0	-	0	0	-	0	0	-	0	0	-	0	0
3	3% tỉ lệ cas lâm sàng SXHD được xét nghiệm huyết định tuýp vi rút	Mẫu	1	0	0			-	0	0	-	0	0	-	0	0	-	0	0	-	0	0
4	3% tỉ lệ cas lâm sàng SXHD được chẩn đoán bằng xét nghiệm huyết	Mẫu	1	0	0			-	0	0	-	0	0	-	0	0	-	0	0	-	0	0
5	Số điểm giám sát véc tơ thường xuyên (mỗi huyện 1 điểm)	Điểm	1	1	100			-	0	0	-	0	0	-	0	0	1	1	0	-	0	0
6	Giám sát dịch tễ cộng đồng (10% số xã)	Xã	1	1	100			-	0	0	-	0	0	-	0	0	1	1	0	-	0	0
C Phòng chống Phong																						
1	Số người khám phát hiện	Người	1,200	0	0			240		0	240		0	240		0	240		0	240		0
2	Số BN mới phát hiện	BN	0	0	0			0		0	0		0	0		0		0	0		0	0
3	Số BN quản lý điều trị	BN	6	6	100			2	2	100	3	3	100	1	1	100	0		0	0		
5	Số lớp tập huấn	Lớp	0	0	0			0		0	0		0	0		0	0		0	0		0
4	Số BN chăm sóc tàn tật	BN	5	0	0			2		0	2		0	1		0	0		0	0		
5	Số điểm triển khai	Điểm	5	0	0			1		0	1		0	1		0	1		0	1		0
6	Khám bệnh da tại cộng đồng	BN	200	0	0.0			40		0	40		0	40		0	40		0	40		0
III CHƯƠNG TRÌNH SỐT RẾT																						
1	Số lam xét nghiệm	Lam	200	0	0			40		0	40		0	40		0	40		0	40		0
2	Số lượt bệnh nhân điều trị	Lượt	0	0				0			0			0			0			0		

BẢNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ THÁNG 01 NĂM 2025
 Kèm theo Báo cáo số: 392/BC-TTYT ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Giang Thành

TT	Nội dung	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN			TRUNG TÂM Y TẾ			TRẠM Y TẾ PHÚ MỸ			TRẠM Y TẾ PHÚ LỢI			TRẠM Y TẾ TÂN KHÁNH			TRẠM Y TẾ VĨNH ĐIỀU			TRẠM Y TẾ VĨNH PHÚ		
			KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%
I	KHÁM CHỮA BỆNH																						
1	Tổng số giường	Giường	40	40	100	40		0															
2	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	55,000	4,686	9	17,000	1,418	8	5,000	595	12	2,000	266	13	9,500	868	9	10,500	958	9	11,000	581	5
	*Tại TTYT huyện		17,000	1,418	8																		
	*Tại TYT xã		38,000	3,268	9																		
	Trong đó Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	2,000	337	17	1,000	275	28	200	20	10	200	0	0	200	22	11	200	20	10	200		0
3	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	1,300	105	8	1,300		0															
	Ngày điều trị bình quân 1BN nội trú	ngày	5	3.5	70																		
4	Công suất sử dụng giường bệnh	%	50	29.8	60																		
5	ngoại trú có bệnh án	Người	-																				
6	Tỷ lệ điều trị khỏi, đỡ giảm	%	89	85	96																		
7	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	xã	5	5	100				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100
8	Số trạm y tế có bác sĩ làm việc (bao gồm bác sĩ tăng cường)	Trạm	5	5	100				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100
9	Số TYT có NHS hoặc YS sản nhi	Trạm	5	5	100				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100
10	Số cơ sở khám chữa bệnh tại TYT	Cơ sở	5	5	100				1	1	100		1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100
	+ Trong đó: Cơ sở khám BHYT	Cơ sở	5	5	100				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100
II	PHÒNG CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM																						
A	Tiêm chủng mở rộng																						
1	Số trẻ <1 tuổi được tiêm MDĐĐ	Trẻ	474	9	2				91	3	3	60	0	0	96	0	0	121	6	5	106	0	0
	- Tỷ lệ đạt	%	≥95						≥95			≥95			≥95			≥95			≥95		
2	Phụ nữ có thai được tiêm ngừa UV2+	Người	474	17	4				91	9	10	60	2	3	96	0	0	121	6	5	106	0	0
	- Tỷ lệ đạt	%	≥90						≥90			≥90			≥90			≥90			≥90		

3	Tỷ lệ mắc SR/1.000 dân	%	0,008	0					0			0			0			0			0		
4	Dân số được bảo vệ bằng hóa chất	BN	0	0					0			0			0			0			0		
IV PHÒNG CHỐNG BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM																							
A Phòng chống bướu cổ																							
1	Giám sát muối Iod tại hộ gia đình	Hộ gd	60	0	0				12		0	12		0	12		0	12		0	12		0
2	Điều tra KAP bà mẹ	BM	24	0	0				5		0	5		0	5		0	5		0	4		0
B Phòng chống Đái tháo đường																							
1	Tập huấn kỹ năng thực hành cho cán bộ	Người	12	0	0	2		0	2		0	2		0	2		0	2		0	2		0
2	Tư vấn cho người tiền đái tháo đường	Cuộc	14	0	0				3		0	2		0	3		0	3		0	3		0
3	Thực hiện khám sàng lọc tại cộng đồng	Người	1,500	367	24				300	140	47	300	0	0	300	52	17	300	50	17	300	125	42
4	Số bệnh nhân ĐTĐ được quản lý điều trị tại Trạm Y tế	Người	235	489	208				47	45	96	45	96	213	47	174	370	48	101	210	48	73	152
C Phòng chống Tăng huyết áp																							
1	Số lượt cán bộ y tế được đào tạo	Cán bộ	12	0	0	2	0		2		0	2		0	2		0	2		0	2		0
2	Duy trì mô hình quản lý bệnh nhân THA	Xã	5	0	0				1		0	1		0	1		0	1		0	1		0
3	Phát hiện thông qua khám sàng lọc tại cộng đồng	Người	420	11	3				84		0	84		0	84	4	5	84		0	84	7	8
4	Số bệnh nhân THA được quản lý điều trị tại Trạm Y tế	Người	797	811	102				160	109	68	157	157	100	160	155	97	160	199	124	160	191	119
V DINH DƯỠNG																							
1	Trẻ em 6-36 tháng được uống Vitamin A	Trẻ	1,600		0.0		1,589	99	270	270	100	210	195	93	370	375	101	370	369	100	380	380	100
2	Bà mẹ sau sinh được uống Vitamin A	BM	380	0	0	20	0	0	70	0	0	70	0	0	80	0	0	75	0	0	65	0	0
3	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD cân nặng/ tuổi	%	10,14			10.14	0.00		10.75	0.00	0	14.26	0.00	0	9.75	0.00	0	8.75	0.00	0	9.08	0.00	0
4	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD chiều cao/ tuổi	%	12.20			12.2	0.00		18.73	0.00	0	17.07	0.00	0	8.82	0.00	0	10.84	0.00	0	9.07	0.00	0
5	Tập huấn Vitamin A - Dinh dưỡng	Lớp		0			1			0			0			0			0			0	
6	Số xã triển khai	Xã	5	5	100		5		1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100
7	Câu lạc bộ dinh dưỡng	Xã	5	5	100		5		1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100
8	Số trẻ < 5 tuổi	Trẻ	2,545	2,507	99		2,507		435	445	102	375	368	98	585	570	97	620	598	96	530	526	99
9	Số trẻ < 2 tuổi	Trẻ	889	882	99		882		177	158	89	127	140	110	175	190	109	210	168	80	200	226	113
VI SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG- Y TẾ TRƯỜNG HỌC																							

TỈNH
NG TÁ
Y TẾ
YỆN
THÀN

A	Vệ sinh môi trường																					
1	Kiểm tra giám sát các CSYT có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp	cơ sở	5	0	0			1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0
2	Kiểm tra giám sát về quản lý chất thải y tế.	cơ sở	6	0	0			1	0	0	1	0	0	2	0	0	1	0	0	1	0	0
3	Thực hiện ngoại kiểm đối với các đơn vị cấp nước	cơ sở	2	0	0								1	0	0	1	0	0				
4	Kiểm tra, giám sát vệ sinh môi trường các cơ sở sản xuất	cơ sở	2	0	0								1	0	0	1	0	0				
5	Kiểm tra, giám sát nhà tiêu hộ gia đình trên địa bàn hiện có	hộ gđ	410	32	8			85	10	12	80	5	6	80	0	0	85	7	8	80	10	13
6	Tỷ lệ HGD ở nông thôn có nhà tiêu HVS	%																				
B	Y tế trường học																					
1	Trường được kiểm tra, giám sát các nội dung công tác y tế trường học	Trường g	9	9	100			1	3	300	2	2	100	2	2	100	2	1	50	2	1	50
2	Số trường được hướng dẫn về công tác kiểm tra sức khỏe định kỳ cho học sinh	Trường g	9	6	67			1	1	100	2	2	100	2	1	50	2	2	100	2		0
C	Nha học đường																					
1	Số trường thực hiện giáo dục SKRM cho HS tiểu học và HS mẫu giáo	Trường g	11	9	82			2	3	150	2	2	100	3	2	67	2	1	50	2	1	50
2	Số HS tiểu học và mẫu giáo bán trú thực hiện chải răng tại trường	HS	250	297	119			50	60	120	50	12	24	50	150	300	50		0	50	75	150
3	Số trường có tổ chức cho HS súc miệng Natri Fluor 0.2%	Trường g	6	7	117			1	2	200	1	1	100	2	1	50	1	1	100	1	2	200
4	Số HS được khám sức khỏe răng miệng	HS	1,500	571	38			300		0	300	363	121	300		0	300	208	69	300	0	0
VI	BỆNH NGHỀ NGHIỆP																					
1	Tổ chức/phối hợp kiểm tra, giám sát các cơ sở lao động có nguy cơ phát sinh nhiều yếu tố nguy hiểm, có hại.	Cơ sở	2		0																	
VII	PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS																					
1	Số mẫu xét nghiệm sàng lọc HIV	Mẫu	150	125	83		125		30	0	0	30	0	0	30	0	0	30	0	0	30	0
2	Số người có nguy cơ cao đượ xét nghiệm	Người	50	8	16		8		10	0	0	10	0	0	10	0	0	10	0	0	10	0
3	Số Cas có HIV dương tính (mới)	Người	4	1	25				0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Số mẫu giám sát trọng điểm HIV	Mẫu						-			-			-			-			-		

5	Số mẫu giám sát trọng điểm STI	Mẫu						-			-			-			-			-		
6	Số người điều trị cai nghiện ma túy bằng Methadone	Người						-			-			-			-			-		
7	Số bệnh nhân điều trị ARV mới (người lớn và trẻ em)	BN	5	1	20			1	0	100	1	1	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100
8	Tỷ lệ phụ nữ mang thai có HIV dương tính được điều trị dự phòng lây truyền từ mẹ sang con	%	95	90	95			95	100	100	95	100	100	95	100	100	95	100	100	95	100	100
9	Tỷ lệ trẻ đẻ ra sống từ mẹ nhiễm HIV được điều trị dự phòng ARV	%	100	90	90			100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc lao được điều trị đồng thời lao và ARV	%	90	90	100			90	100	100	90	100	100	90	100	100	90	100	100	90	100	100
11	Tỷ lệ xã tổ chức hoạt động truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	%	100	100	0			100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0
12	Số điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV (PrEP)	Người						-			-			-			-			-		
VIII SỨC KHỎE SINH SẢN																						
A Chi tiêu kế hoạch hóa gia đình																						
	Số lượt người sử dụng các BPTT tại các cơ sở y tế	Người	2,186	131	6			310		0	284		0	407		0	583		0	602	25	4
1	Triệt sản	Người					0															
2	Vòng tránh thai	Người	532	27	5		0	79	10	13	69	5	7	106	3	3	139	2	1	139	7	5
3	Thuốc uống tránh thai	Người	600	29	5		0	77	15	19	71	6	8	107	2	2	168	0	0	177	6	3
4	Thuốc tiêm tránh thai	Người	450	36	8		2	76	12	16	72	8	11	86	4	5	107	2	2	109	8	7
5	Thuốc cấy tránh thai	Người	4	0	0		0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	
6	Bao cao su	Người	600	39	7		0	77	15	19	71	14	20	107	6	6	168	0	0	177	4	2
B Chỉ tiêu Chăm sóc SKBM																						
1	Phá thai	Cas	10	0	0		0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2		0	2	0	0
2	Khám phụ khoa	lượt	5,488	299	5		13	943	98	10	915	90	10	1,110	28	3	1,240	15	1	1,280	55	4
3	Điều trị phụ khoa	lượt	2,470	85	3		8	450	38	8	404	5	1	512	7	1	552	8	1	552	19	3
4	Số phụ nữ đẻ trong năm	người	396	41	10		5	74	7	9	64	3	5	84	7	8	86	7	8	88	12	14
	+ Tr.đó: Số đẻ tuổi vị thành niên	Người	20	0	0		0	4	0	0	4	0	0	4	0	0	4	0	0	4	0	0
5	Phụ nữ đẻ được khám thai > 4 lần	Cas	356	41	12		5	66	7	11	56	3	5	76	7	9	78	7	9	80	12	15
	+ Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai > 4 lần	%	90	41	46		5	85	7	8	85	3	4	85	7	8	85	7	8	85	12	14

6	BM và trẻ SS được CS sau đẻ	Cas	384	41	11		5		71	7	10	62	3	5	81	7	9	84	7	8	86	12	14
	* Tỷ lệ BM và trẻ SS được CS sau đẻ	%	97	41	42		5		97	7	7	97	3	3	97	7	7	97	7	7	97	12	12
7	Số cas tử vong mẹ	Cas		0			0			0			0			0			0			0	
8	Tỷ suất tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ ra sống	‰		0			0			0			0			0			0			0	
C	Chỉ tiêu Chăm sóc SKTE																						
1	Số trẻ đẻ ra sống	Trẻ	396	41	10		5		74	7	9	64	3	5	84	7	8	86	7	8	88	12	14
	+ Tỷ lệ trẻ đẻ ra sống được cân	%	100	41	41		5		100	7	7	100	3	3	100	7	7	100	7	7	100	12	12
2	Số trẻ tử vong dưới 1 tuổi	Trẻ	7	0	0		0		2	0	0	1	0	0	2	0	0	1	0	0	1	0	0
	+ Tỷ suất tử vong trẻ < 1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ ra sống	‰	9.30	0			0		9.30	0		9.30	0		9.30	0		9.30	0		9.30	0	
3	Số trẻ tử vong dưới 5 tuổi	Trẻ	5	0	0		0		1	0		1	0		1	0	0	1	0	0	1	0	0
	+ Tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ ra sống	‰	11.50	0			0		11.50	0		11.50	0		11.50	0		11.50	0		11.50	0	
D	Chương trình lây truyền HIV từ mẹ sang con																						
1	Số PN có thai được tư vấn	Người	356	64	18		20		67	11	16	55	4	7	76	10	13	80	11	14	78	8	10
2	Số PN có thai được xét nghiệm máu	Người	277	20	7		0		54	8	15	49	4	8	57	0	0	59	0	0	58	8	14
IX	DÂN SỐ																						
1	Tăng tỷ lệ sinh	‰	0,20	0	đạt	0,20			0,20		đạt	0,20		đạt	0,20	0,0	đạt	0,20	0,0	đạt	0,20	0,0	đạt
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,6	6,0	đạt				8,6		đạt	8,6		đạt	8,6	0,0	đạt	8,6	0,0	đạt	8,6	0,0	đạt
3	Tỷ lệ giới tính khi sinh (bé trai /100 bé gái)	%	107	109	102				107	0	0	107	0	0	107	0	0	107	0	0	107	0	0
4	Số người mới thực hiện biện pháp tránh thai hiện đại	Người	1,539	95	6				246	7	3	215	16	7	351	22	6	362	25	7	365	25	7
	Dụng cụ tử cung	Người	430	22	5				70	2	3	60	5	8	100	5	5	100	6	6	100	4	4
	Thuốc cấy tránh thai	Người	2	0	0				1	0	0		0		1	0	0		0			0	
	Thuốc tiêm tránh thai	Người	100	7	7				15	0	0	20	0	0	25	3	12	20	2	10	20	2	10
	Viên uống tránh thai	Người	487	45	9				85	5	6	65	6	9	100	10	10	117	10	9	120	14	12
	Bao cao su	Người	520	21	4				75	0	0	70	5	7	125	4	3	125	7	6	125	5	4
5	Khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi	Người	1,684	0	0				314	0	0	315	0	0	361	0	0	364	0	0	330	0,0	0
6	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	174	17	10				24	1	4	30	3	10	43	6	14	38	4	11	39	3	8
7	Tỷ lệ sàng lọc sau sinh	%	248	0	0				46	0	0	41	0	0	55	0	0	53	0	0	53	0	0
8	Tư vấn, khám sức khỏe trước kết hôn	Cặp	108	0	0				20	0	0	18	0	0	24	0	0	23	0	0	23	0	0
X	TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC SỨC KHỎE																						

1	Số phòng, góc tư vấn sức khỏe	Phòng	6	6	100	1	1		1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100
2	Số lần tư vấn	Lần	6,000	834	14	1,000	50		900	259	29	900	95	11	1,200	240	20	1,000	110	11	1,000	80	8
3	Số lớp tập huấn TT-GDSK	Lớp	4	0	0	4																	
4	Số lần nói chuyện chuyên đề sức khỏe tại cụm dân cư, trường học, đoàn thể	Lần	25	1	4				5		0	5		0	5		0	5	1	20	5		0
5	Số tin, bài, ảnh gửi đăng trên bản tin sức khỏe Kiên Giang	Tin, bài,	12	1	8	7	1		1		0	1		0	1		0	1		0	1		0
6	Tin bài gửi phát trên đài truyền thanh huyện	Tin, bài	70	5	7	45	1		5		0	5	1	20	5	1	20	5	1	20	5	1	20
7	Tin bài gửi phát trên đài truyền thanh xã, Trạm Y tế	Tin, bài	400	25	6				70	5	7	70	5	7	90	5	6	80	5	6	90	5	6
8	Họp nhóm liên quan đến TT-GDSK tại cụm dân cư	Lần	200	24	12				30	5	17	30	5	17	55	5	9	40	4	10	45	5	11
9	Thăm hộ gia đình liên quan đến TT-GDSK	Lần	6,000	336	6				1,000	60	6	1,000	10	1	1,300	200	15	1,200	16	1	1,500	50	3
X	CHƯƠNG TRÌNH CHỐNG LAO																						
1	Số người xét nghiệm lao	Người	265	22	8.3				44	3	9	40	3	10	56	5	11	60	5	12	65	6	9
2	Số BN QL điều trị	BN	82	46	56				13	8	92	7	7	286	12	14	75	26	10	27	24	7	29
3	Số bệnh nhân lao phát hiện	BN	41	5	12				6	1	17	4	0	0	7	1	14	12	2	8	12	1	8
4	BN thu dung	BN	41	5	12				6	1	17	4	0	0	7	1	14	12	2	8	12	1	8
5	Lao phổi mới (+)	BN	28	3	11				4	1	0	3	0	0	4	1	0	9	0	11	8	1	0
6	Lao phổi (+) tái trị; LP AFB (-); Lao ngoài phổi	BN	13	2	15				2	0	50	1	0	0	3	0	33	3	2	0	4	0	25
7	BN khỏi bệnh các thể	BN	37	4	11				6	2	33	3	0	0	5	0	0	12	0	0	11	2	18
8	Xét nghiệm HIV cho BN lao	%	≥ 94%	≥ 94%	≥ 94%				≥ 94%	≥ 94%	≥ 94%	≥ 94%	≥ 94%	≥ 94%	≥ 94%	≥ 94%	≥ 94%	≥ 94%	≥ 94%	≥ 94%	≥ 94%	≥ 94%	≥ 94%
XI	CHƯƠNG TRÌNH SỨC KHỎE TÂM THẦN																						
1	Số bệnh nhân mới phát hiện	BN	2	0	0				0			0		0	1		0	0		0	1		0
	Tâm thần phân liệt	BN	1	0	0				0			0			1		0	0		0	0		0
	Động kinh	BN	1	0	0				0			0		0	0		0	0		0	1		0
2	Kiểm tra giám sát	Lần	0	5	0				0	1		0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0
3	Số lượt khám bệnh	Lượt	53	53	100				10	10	100	10	10	100	12	12	100	13	13	100	8	8	0
XII	AN TOÀN THỰC PHẨM																						
1	Giấy chứng nhận đủ ĐKATTP	Hồ sơ	5	11	220	5	11	220	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0
2	Số lượt thanh, kiểm tra	Lượt	350	0	0		0		78	0	0	28	0	0	96	0	0	78	0	0	70	0	0
3	Mẫu xét nghiệm labo	mẫu	25	0	0	25	0	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0
4	Mẫu test nhanh	Mẫu	30	0	0	30	0	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0
XIII	CÁC DỊCH BỆNH KHÁC																						
1	Tay Chân Miệng	Cas	0	5						1			0			1			2			1	

2	Viêm gan virus	Cas	0	0						0			0			0			0			0	
3	Thương hàn	Cas	0	0																			
4	Sởi	Cas		1						1			0			0			0			0	
XIV	GHI NHẬN Ồ DỊCH																						
1	Sốt xuất huyết	Cas		0																			
2	Tay Chân Miệng	Cas	0	0						0			0			0			0			0	